CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

Ngày 31/12/2025	6,050 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**0.8%**	**34.1%**

DT thuần
Q4/25
937
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 244| 35.3%
YoY: ▲ 299| 46.9%

LN thuần
Q4/25
2.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.46| -46.0%
YoY: ▼42.8| -93.7%

LN sau thuế
Q4/25
1.62
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.42| -73.2%
YoY: ▼0.22| -12.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
4.1%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE
2025
2.1%
YoY: +/-▲ 0.9%

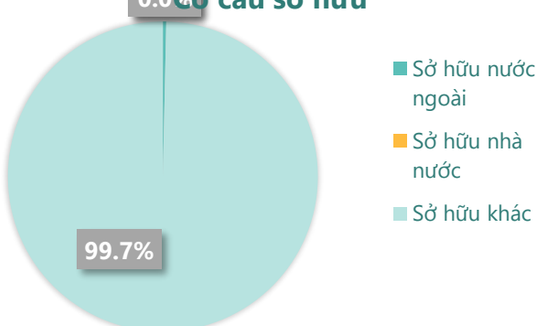
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,820 - 8,330
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	544
Số lượng CPLH (CP)	89,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	319,870
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.77
EPS	210
P/E	28.8

DT thuần
2025
2,875
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 872| 43.5%

LN thuần
2025
21.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼29.8| -58.6%

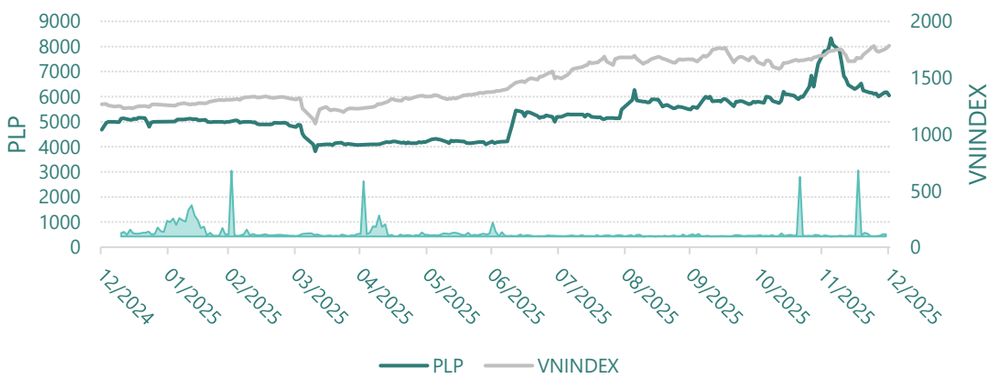
LN sau thuế
2025
18.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.1| 114%

Cơ cấu sở hữu

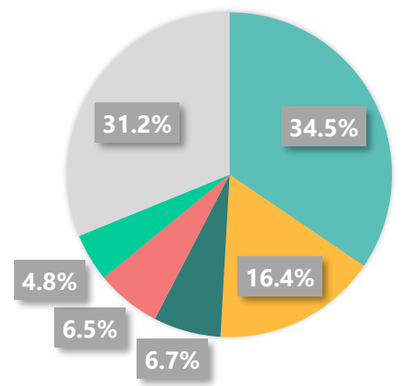


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



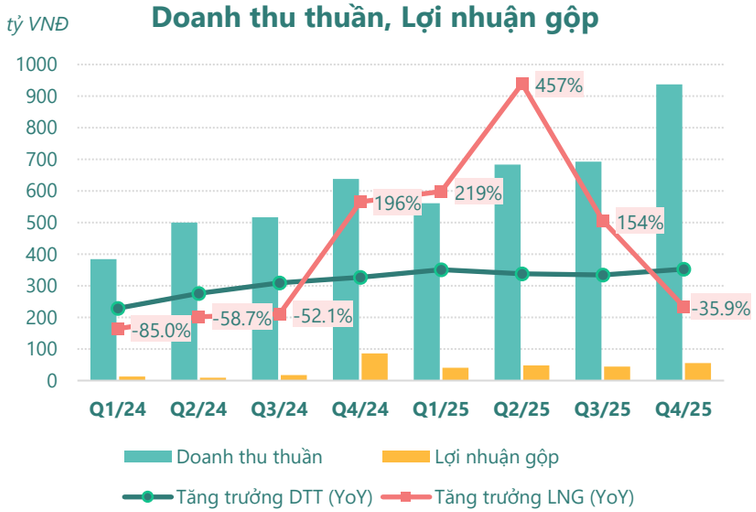
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

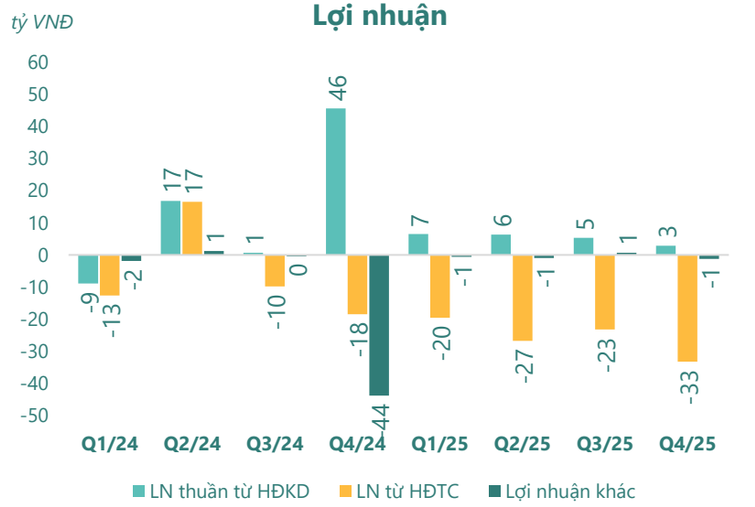
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



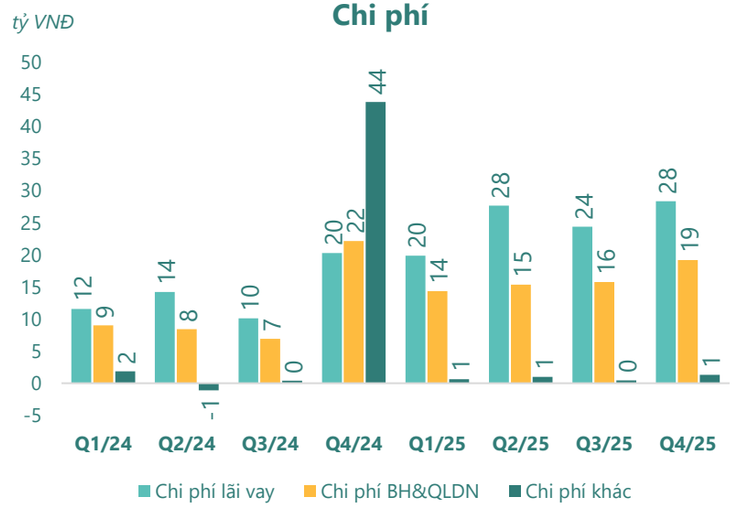
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



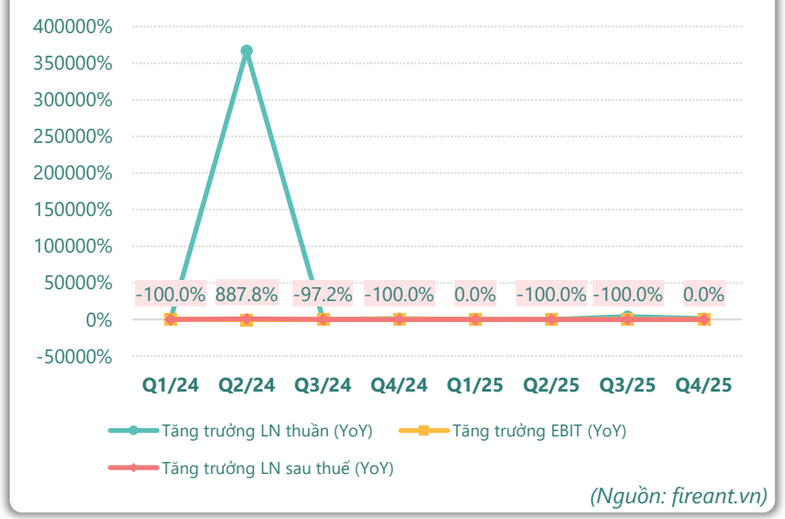
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



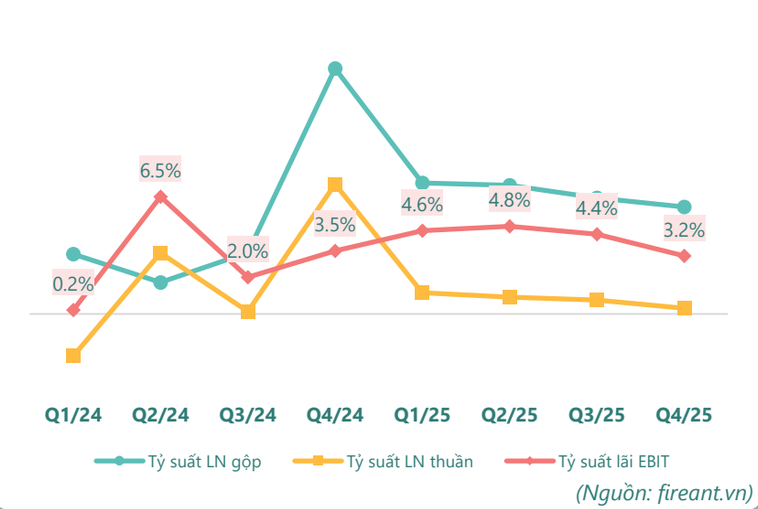
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



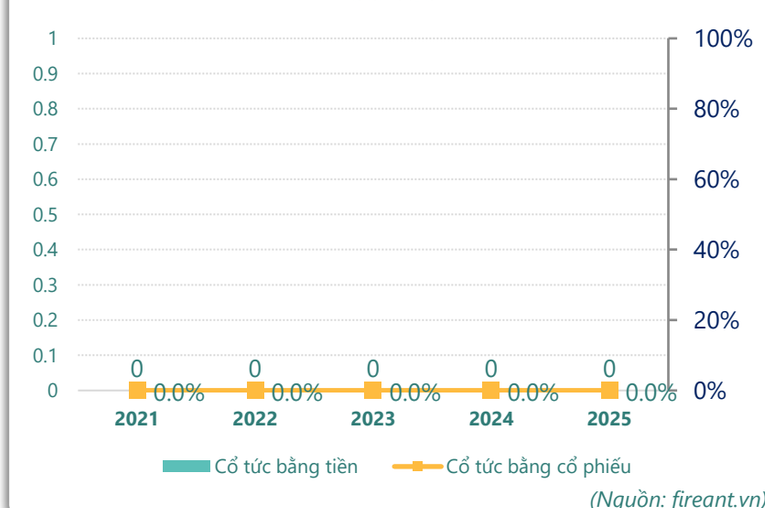
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

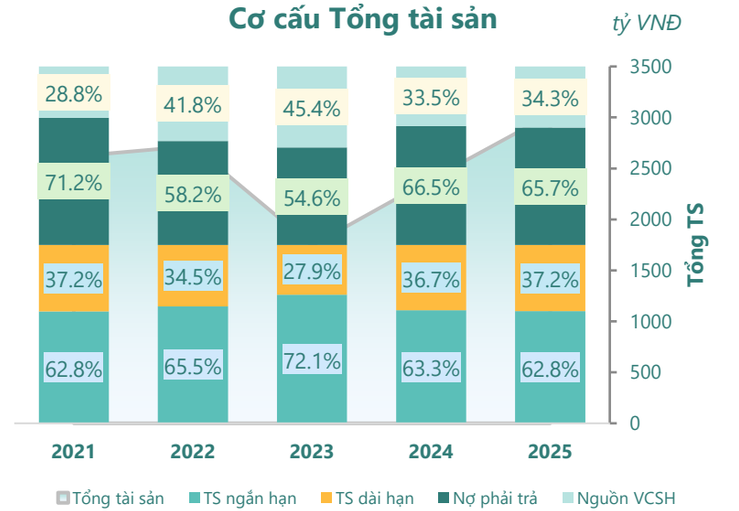
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

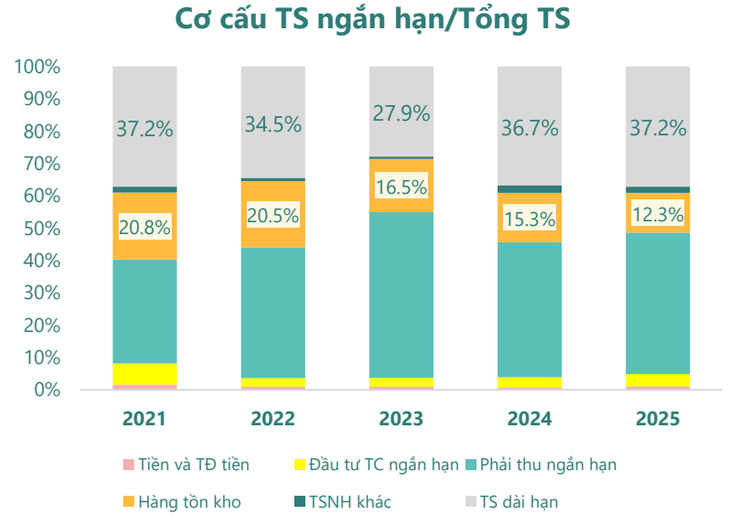
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



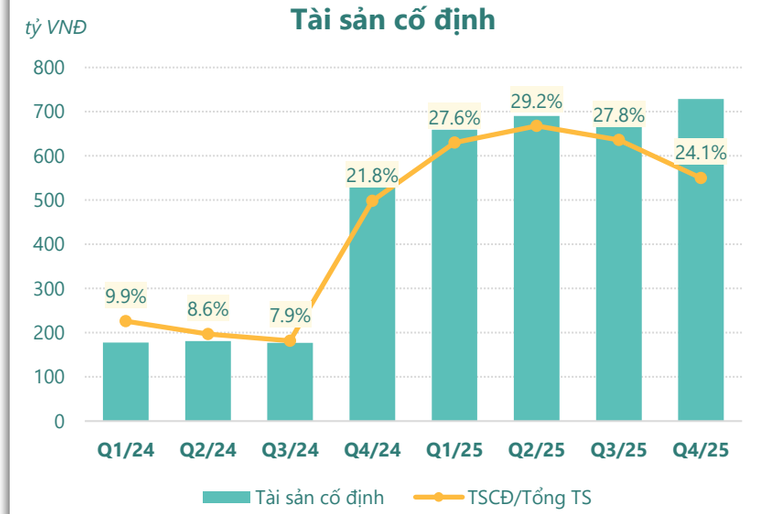
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



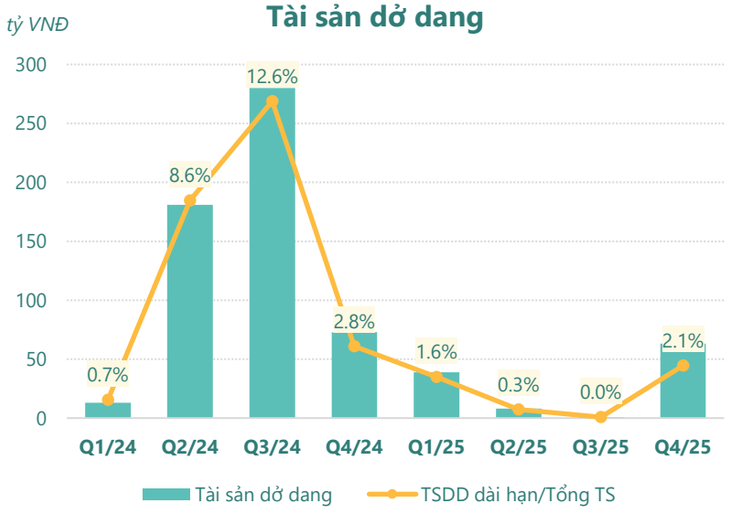
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



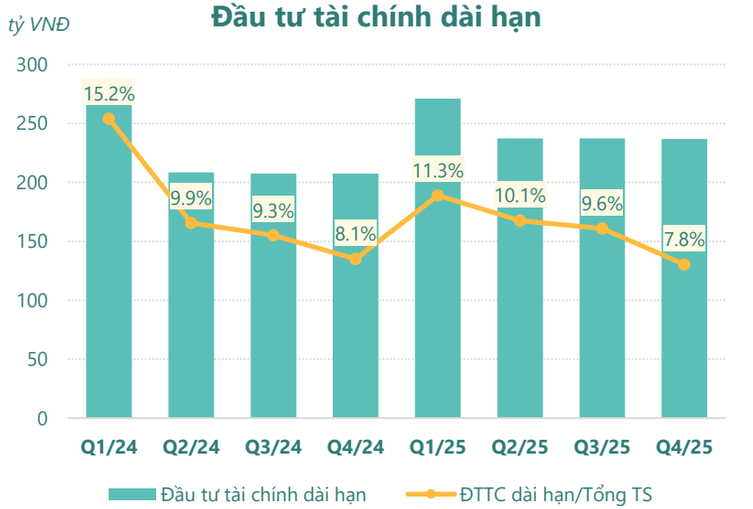
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



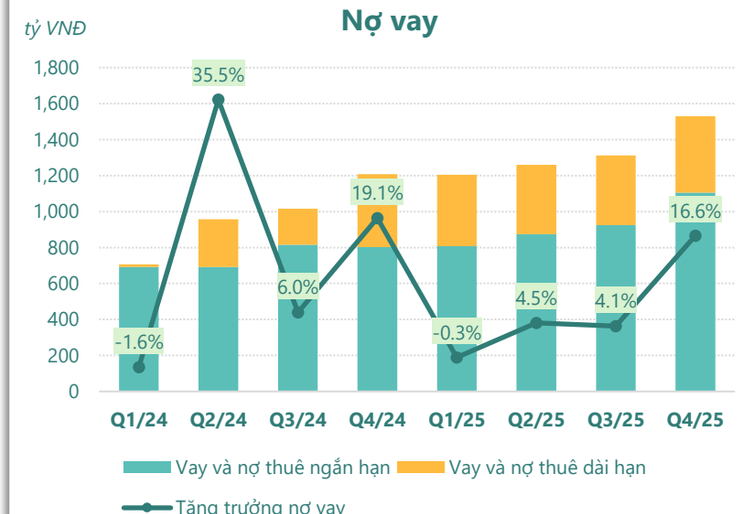
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

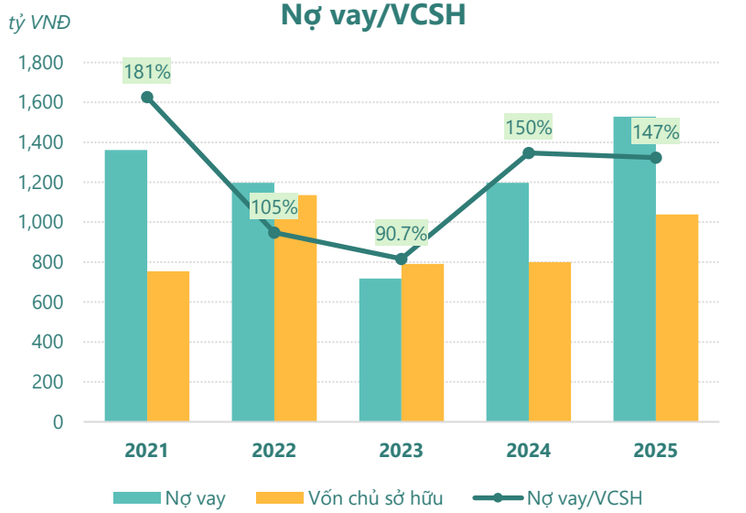
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

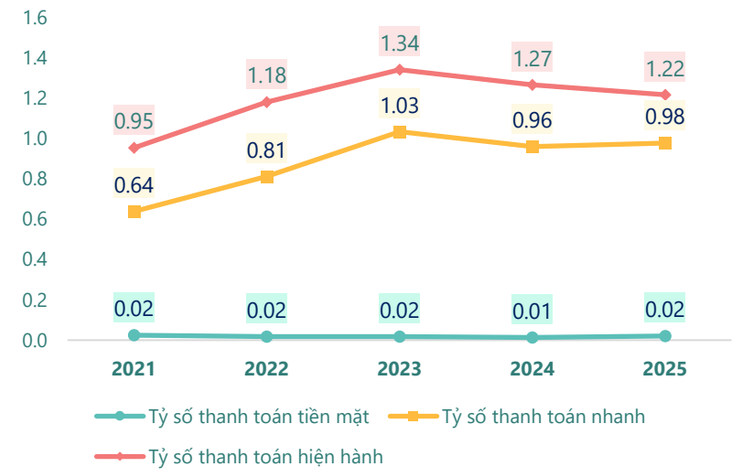
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



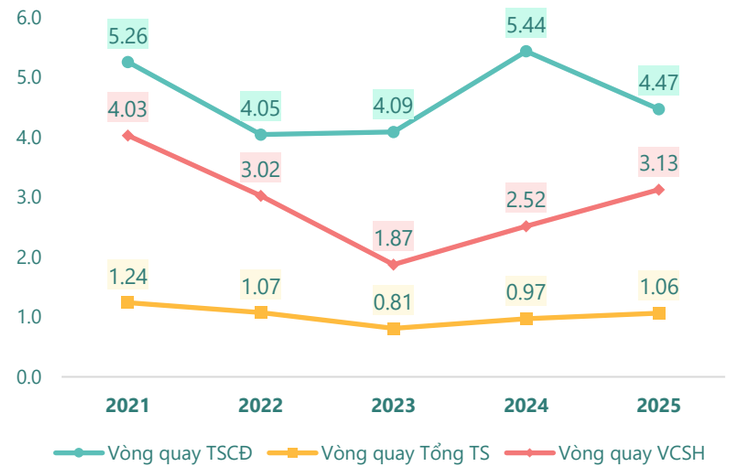
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



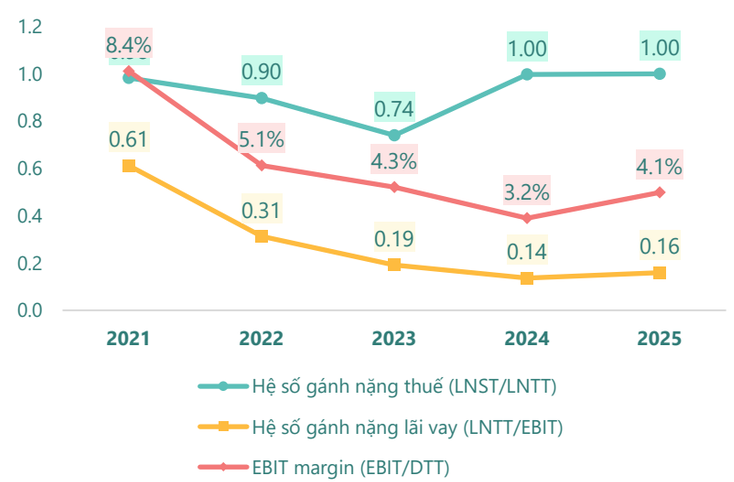
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



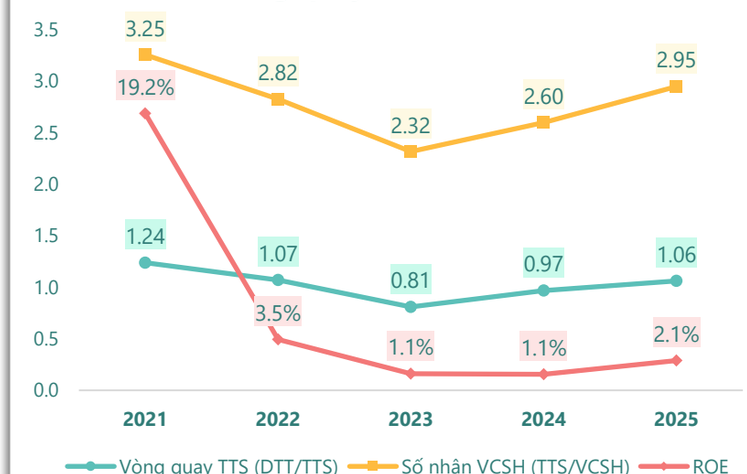
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



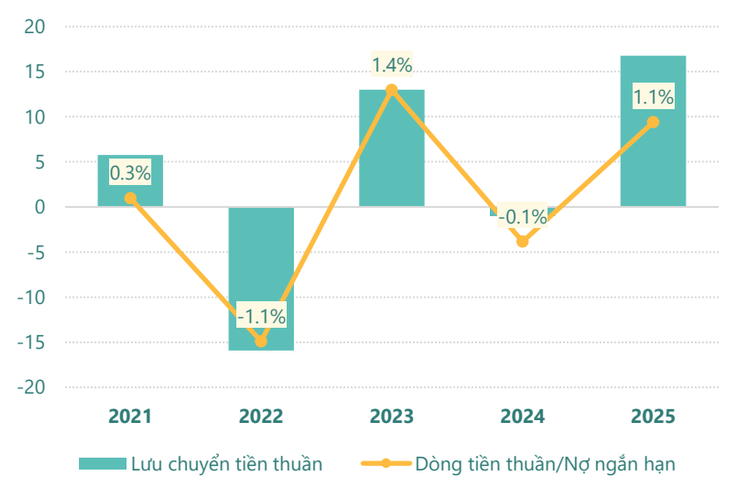
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**937**	**638**	**46.9%**	**2,875**	**2,003**	**43.5%**
Giá vốn hàng bán	882	552	59.8%	2,686	1,877	43.1%
Lợi nhuận gộp	55.3	86.4	-35.9%	189	125	50.6%
Doanh thu HĐTC	4.15	1.81	129%	6.63	34.4	-80.7%
Chi phí TC	37.4	20.3	84.3%	110	58.1	88.4%
Chi phí lãi vay	28.4	20.3	39.8%	100	56.1	78.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	9.02	9.00	0.3%	24.8	21.4	16.0%
Chi phí QLDN	**10.2**	**13.2**	**-22.9%**	**39.9**	**29.3**	**36.3%**
LN thuần từ HĐKD	2.89	45.7	-93.7%	21.1	50.9	-58.6%
Lợi nhuận khác	**-1.27**	**-43.9**	**97.1%**	**-2.18**	**-42.0**	**94.8%**
LN trước thuế	1.62	1.84	-12.1%	18.9	8.85	114%
Lợi nhuận sau thuế	**1.62**	**1.84**	**-12.1%**	**18.9**	**8.83**	**114%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.62**	**1.84**	**-12.1%**	**18.9**	**8.83**	**114%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.2	-4.07	125	-30.2	-53.4	-278
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-159	-178	-141	-20.6	8.06	-125
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	57.3	194	7.49	54.3	51.6	418
Tiền đầu kỳ	6.11	4.03	16.0	7.34	10.8	17.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.08**	**11.8**	**-8.68**	**3.49**	**6.21**	**15.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.03	15.8	7.34	10.8	17.0	32.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,029**	**2,392**	**26.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,904	1,514	25.7%
Tiền và tương đương tiền	32.8	16.0	105%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	114	76.3	49.2%
Phải thu ngắn hạn	1,326	999	32.7%
Hàng tồn kho	373	366	2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	58.0	57.1	1.7%
Tài sản dài hạn	**1,125**	**878**	**28.2%**
Phải thu dài hạn	13.4	13.4	0.0%
Tài sản cố định	729	557	30.8%
Bất động sản đầu tư	11.0	6.55	68.2%
Tài sản dở dang	63.2	69.8	-9.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	237	207	14.6%
Tài sản dài hạn khác	**28.2**	**23.9**	**17.8%**
Lợi thế thương mại	44.0	0	
Nợ phải trả	1,990	1,592	25.0%
Nợ ngắn hạn	**1,565**	**1,197**	**30.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,105	803	37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	228	170	33.5%
Nợ dài hạn	424	395	7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	424	395	7.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,039**	**800**	**29.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,039**	**800**	**29.9%**
Vốn điều lệ	900	700	28.6%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)